TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Bản án số: 409/2023/DS-PT Ngày 28 - 9 - 2023 V/v "Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt
Ông Lê Minh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 211/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2023 về "Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Binh Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2050/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Bà Bùi Thị H, sinh năm 1966;
Địa chỉ: ấp C, P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Bùi Thị L, sinh ngày 01/01/1959;
Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Tuấn K, sinh năm 1965; Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 14/6/2023); có mặt

- *Bị đơn:* Nguyễn Thị E, sinh năm 1945;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Bùi Minh L1, sinh năm 1967; Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 28/3/2023); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Bé E1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

2. Lê Thị L2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

3. Nguyễn Văn T, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

4. Bùi Văn D, sinh năm 1976;

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

5. Nguyễn Thị Thúy L3, sinh năm 1985;

6. Nguyễn Quang T1, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Bùi Thị L, Bùi Thị H trình bày:

Sinh thời cha của các nguyên đơn là ông Bùi Văn S, sinh ngày 15/10/1938 và mẹ ruột bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1938 đã ly hôn trước năm 1975 nhưng không có giấy quyết định ly hôn, có tất cả hai người con đều còn sống tên là Bùi Thị H và Bùi Thị L. Cha các nguyên đơn được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm 5 (năm) thửa:

- Thửa đất số 1151 tờ bản đồ số 3, diện tích 4.200 m^2 loại đất CLN tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Thửa đất số 1150 tờ bản đồ số 3, diện tích 300 m^2 loại đất T tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Thửa đất số 1703 tờ bản đồ số 3 diện tích 3.615 m^2 loại đất Lúa (Nay là thửa đất số 39 tờ bản đồ số 31 diện tích 3.591,7m^2) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Thửa đất số thửa 1989 tờ bản đồ số 3 diện tích 5.900 m^2 loại đất Lúa (Nay là thửa đất số 62 tờ bản đồ số 31 diện tích 4.960,5 m^2) tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sự chênh lệch diện tích từ thửa 1989, tờ 3 sổ cũ có diện tích là

5.900m^2 khi đổi sang thửa mới 62 tờ 31 còn có 4.960,5m^2, nguyên đơn thống nhất là còn bao nhiêu thì nhận bấy nhiêu giờ cũng không biết thiếu gần 1.000m^2 là do đâu.

- Thửa đất số 1030 tờ bản đồ số 03, diện tích 3.132 m^2 Tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B.

Khoảng năm 1993, bà E về chung sống với ông S nhưng không có đăng ký kết hôn. Ngày 01 tháng 5 năm 2021, ông S chết không để lại di chúc. Ngày 24/5/2022, chị em nguyên đơn có ra Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B nộp phí đo đạt và nhờ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B trích lục hồ sơ địa chính quyền sử dụng đất của cha nguyên đơn để xác định ranh liền kề, khi cán bộ đo đạt đến tiến hành đo đạt thì bà Nguyễn Thị E ngăn cản không cho đo và hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thửa đất nêu trên do bà E giữ, nguyên đơn nhiều lần yêu cầu bà E thỏa thuận và thống nhất chia di sản của ông S để lại nhưng bà E không đồng ý cho rằng tài sản này là của bà E, bà E không chia cho ai hết. Thiết nghỉ bà Nguyễn Thị E khi về sống làm bạn với ông S không có tài sản, không có con, không có giấy đăng ký kết hôn .

Sau khi ông S qua đời chưa đầy 03 tháng bà E cố tình muốn chiếm đoạt di sản của ông S, nhiều lần bà E ra UBND xã Thạnh Trị yêu cầu chuyển hết phần di sản của ông S sang cho bà nhưng không được.

Nay các nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị E trả lại di sản của ông Bùi Văn S là Quyền sử dụng đất và các tài sản để các nguyên đơn đồng đứng tên quyền sử dụng và sở hữu chung gồm:

1. Thửa đất số 1150 tờ bản đồ số 3 diện tích 300 m^2, thửa 1151 tờ bản đồ số 3 diện tích 4.200 m^2, cùng căn nhà tọa lạc trên 02 thửa đất nêu trên tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Thửa đất số 39 tờ bản đồ số 31 diện tích 3.591,7 m^2 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 31 diện tích 4.960,5 m^2 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Thửa đất số 1030 tờ bản đồ số 3 có diện tích 3.132 m^2 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B. Nguyên đơn thống nhất cho bà Nguyễn Thị E toàn bộ thửa đất này.

Các nguyên đơn thống nhất với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất các thửa đất tranh chấp theo bản vẽ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 06/4/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày ngày 02/3/2023 tại xã Đ và xã T.

Đối với vài cây trồng như tra và dừa trên thửa 1150, 1151, tờ 3 là của ông S trồng nhưng bà E cho rằng là của bà là không có cơ sở. Tuy nhiên, các nguyên đơn đồng ý hỗ trợ cho bà giá trị và công di dời các cây trồng này cho bà E theo giá Hội đồng định giá đã định.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/3/2023, biên bản hòa giải ngày 28/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Bùi Minh L1 trình bày:

Vào năm 1992, bà E và ông Bùi Văn S cưới nhau, có tổ chức đám cưới, do ông S lúc đó đã lớn tuổi (khoảng 56 tuổi) còn lúc đó bà E 48 tuổi, nên bà E có nói là đi đăng ký kết hôn thì ông S nói là đã lớn tuổi hết rồi đi đăng ký người ta cười nên vợ chồng không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới thì vợ chồng về sinh sống trên phần đất (thuộc thửa 1150, 1151), lúc này có 01 căn nhà của ông S (cơ bản căn nhà này không thay đổi hiện trạng cho đến hôm nay), vợ chồng có sinh sống với một người em của ông S tên S1 bị khuyết tật bẩm sinh không đi đứng được, bà E là người chăm lo cho ông S1 khoản 8 năm cho đến khi ông S1 mất. Trước khi về sống chung thì ông Bùi Văn S đã có trước các thửa đất 1150, 1151, thửa 1989 (số liệu mới thửa 62, thửa 1703 (theo số liệu mới thửa 39) tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Toàn bộ các thửa đất trên kể từ khi bà E về sống chung thì các thửa đất trên đều giữ nguyên hiện trạng, vợ chồng không có cơi nới, tu bổ, cải tạo gì đối với các phần đất này, cụ thể: thửa 1150, loại đất T, có 01 ngôi nhà ông S đã xây, thửa 1151, loại đất LN, hai thửa đất này có nguồn gốc từ ông bà của ông S để lại cho ông S; thửa 1989 (số liệu mới thửa 62), thửa 1703 (theo số liệu mới thửa 39), hiện trạng là đất ao nuôi tôm, có nguồn gốc trước đây là do ông Bùi Văn S khai phá, sau đó ông đi bộ đội để lại cho các anh chị em sử dụng, khi ông đi bộ đội về thì lấy lại quản lý cho đến khi chết. Đến năm 2002, bà E có mua một phần đất ở xã Đ của ông S1 (ở ấp B, xã Đ) với giá 3,1 cây vàng 24k, số tiền mua hoàn toàn là số tiền của bà E dành dụm trước khi lấy chồng, do ông S rành về giấy tờ nên bà E để cho ông S đi làm sổ vì nghĩ là vợ chồng, không biết là ông S làm sổ dứng tên ai, vì sau khi làm sổ xong thì sổ sách ông S cất nên bà E không biết, đến khi ông S chết bà E lấy giấy tờ kiểm tra để lại thì mới biết là ông S khi làm thủ tục thì đứng tên luôn phần đất thửa 1030, tờ bản đồ số 3, tại xã Đ là phần đất mua của ông S1 này.

Trên phần đất thửa 1150 đến năm 2021 thì nhà nước có xây cho ông Bùi Văn S theo diện nhà tình nghĩa với kinh phí cấp là 50.000.000 đồng, bà E và ông S bỏ ra số tiền là 40.000.000 đồng để xây ngôi nhà 90.000.000 đồng, trong quá trình xây thì ông S chết, khi hoàn thành xong căn nhà thì bà E có bỏ ra 40.000.000 đồng nữa để lát gạch cho sạch sẽ và xây thêm nhà vệ sinh. Ngôi nhà tình nghĩa này xấy nối tiếp cất phía trên nhà cũ, nhà tình nghĩa và nhà cũ xây nối liến nhau.

Trên thửa đất 1151 vợ chồng có cho anh T1, chị L3 thuê và có cất một ngôi nhà để ở tạm với thời hạn thuê là 5 năm đến tháng 7/2024 (al) là hết hạn thuê nhưng hiện nay anh T1, chị L3 đang xây một nhà mới ở một nơi khác nên chuẩn bị tháo dỡ nhà cũ để trả lại mặt bằng cho bà E trước hạn.

Thửa 1989 (số liệu mới thửa 62) hiện nay cho anh D (cháu ruột ông S) thuê theo dạng hàng năm, với giá thuê không cố định, lúc nuôi tôm lời thì ông S lấy 3.000.000 đồng, lúc thất thì ông S lấy 1.000.000 đồng, từ lúc ông S mất thì anh D mới đưa 2.000.000 đồng.

Thửa 1703 (theo số liệu mới thửa 39) hiện cho anh T3 (cháu ruột ông S) thuê theo dạng hàng năm, với giá thuê là 2.000.000 đồng, từ lúc ông S mất thì anh T3 mới đưa 1.000.000 đồng, lấy không cố định tùy theo lời lỗ.

Thửa 1030 ở xã Đ hiện do ông Nguyễn Văn T (em ruột bà E) thuê do hoàn cảnh khó khăn nên không có lấy tiền thuê từ khi mua đất cho đến nay, chỉ cho ở rồi nuôi tôm sinh sống mà thôi.

Qua các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà E không đồng ý, bà có yêu cầu như sau:

Về thửa 1030 tại xã Đ, bà E yêu cầu được nhận 1/2 thửa đất, 1/2 còn lại chia làm 3 phần, bà E một phần, bà T2 (vợ trước ông S) 1 phần, bà H và bà L (con ông S) 1 phần.

Các phần đất còn lại thửa 1150, 1151 cùng tờ bản đồ số 3; Thửa 1989 tờ bản đồ số 3 (số liệu mới thửa 62), thửa 1703 (theo số liệu mới thửa 39) tại xã T bà E yêu cầu chia làm 4 phần, bà E được nhận 02 phần trong đó có Ngôi nhà bà E và ông S ở trước đây và ngôi nhà tình nghĩa được nhà nước cấp, 02 phần còn lại giao cho bà T2 và nguyên đơn. Trên 02 thửa đất này còn có vài cây trồng như tra và dừa, bà E khi về chung sống với ông S thì trồng các cây này, bà yêu cầu được nhận giá trị cây trồng trên phần đất mà phía nguyên đơn được nhận. Thửa 1989, tờ 3 sổ cũ có diện tích là 5900m^2 khi sang thửa mới 62 tờ 31 còn có 4960.5m^2, chúng tôi thống nhất là còn bao nhiêu thì chia bao nhiêu giờ cũng không biết thiếu gần 1000m^2 là do đâu.

Căn cứ cho yêu cầu của bị đơn là bà E và ông S là vợ chồng, từ lúc sống chung từ năm 1992 thì bà E cũng có công sức bảo quản tài sản, chăm lo gia đình, bầu bạn với ông S, chăm cho ông S1 em khuyết tật của ông S. Bà E nhập chung hộ khẩu với ông S vào này 28/2/2007.

Bà E thống nhất với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất các thửa đất tranh chấp theo bản vẽ của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 06/4/2023 và Biên bản định giá tài sản ngày ngày 02/3/2023 tại xã Đ và xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tại biên bản làm việc ngày 20/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L2 trình bày:

Bà và chồng bà là ông Nguyễn Văn T4 (đã chết) có thuê của ông Bùi Văn S phần đất thuộc thửa 1703, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu mới thuộc thửa 39, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo dạng hàng năm,

trong quá trình thuê ông bà có cải tạo ao để nuôi tôm nhưng không có yêu cầu gì trong vụ án này, Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật các yêu cầu của các bên, còn vấn đề thuê thì bà sẽ thương lượng lại đối với người được chia phần đất này. Đề nghị Tòa án không đưa bà tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản làm việc ngày 20/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé E1 trình bày:

Bà là con của bà Nguyễn Thị T2 và ông Cai Văn B, bà T2 là vợ trước của ông Bùi Văn S. Mẹ bà và ông B có 02 người con là bà và ông Nguyễn Văn B1. Hiện nay cha mẹ bà là bà T2, ông B và anh bà là ông B1 đều đã chết. Trong vụ tranh chấp này, bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, nếu có căn cứ bà T2 được nhận 01 phần di sản của ông S đã chết để lại thì bà cũng không nhận phần di sản này. Tòa án giải quyết cho các bên đang tranh chấp chứ bà không có yêu cầu gì trong vụ án này. Đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản làm việc ngày 26/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông có thuê của ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị E phần đất thuộc thửa 1030, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu mới thuộc thửa 511, tờ bản đồ số 17), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre theo dạng hàng năm, trong quá trình thuê ông có cải tạo ao để nuôi tôm và đắp nền nhà để cất chòi để ở, và có trồng một số cây trông, tuy nhiên ông không có yêu cầu giải quyết các vấn đề trên trong cùng vụ án này, Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật các yêu cầu của các bên, còn vấn đề thuê cũng như công cải tạo ao, đắp nền, chòi tôm, cây trồng thì sau khi Tòa án giải quyết phần đất cho ai thì ông sẽ thương lượng lại với người đó, nếu không thương lượng được thì sẽ giải quyết trong vụ án khác. Đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản làm việc ngày 26/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn D trình bày:

Ông có thuê của ông Bùi Văn S phần đất thuộc thửa 1989, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu mới thuộc thửa 61, tờ bản đồ số 31), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre theo dạng hàng năm, trong quá trình thuê ông có cải tạo ao để nuôi tôm nhưng không có yêu cầu gì trong vụ án này, Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật các yêu cầu của các bên, còn vấn đề thuê thì ông sẽ thương lượng lại đối với người được chia phần đất này. Đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại biên bản làm việc ngày 26/4/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy L3 và ông Nguyễn Quang T1 trình bày:

Ông bà có thuê của ông Bùi Văn S phần đất thuộc 01 phần thửa 1151, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu mới thuộc một phần thửa 294, tờ bản đồ số 24), tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre có thời hạn 05 năm từ tháng 07/2019-07/2023 (al) là hết hợp đồng thuê, trong quá trình thuê ông bà xây 01 ngôi nhà để ở và buôn bán nhưng ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này, ông bà sẽ tự tháo dỡ ngôi nhà khi hết hạn hợp đồng thuê, Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật các yêu cầu của các bên. Đề nghị Tòa án không đưa ông tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 166, 189, 190, 207, 208, 209, 210, 611, 612, 613, 614, 616, 618 và 651 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 167, Điều 169 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10;

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 3 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 30/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14;

Căn cứ Điều 2 của Quyết định số 22/2013/QĐ – TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bà Nguyễn Thị E phải di dời toàn bộ tài sản và các vật dụng trong nhà (động sản) thuộc quyền sở hữu cá nhân của của bà Nguyễn Thị E để trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L thửa đất số 294 tờ bản đồ số 24 có diện tích 6.027,4m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, J, K, L, M, N, O, P, A cùng ngôi nhà chính, nhà tạm cùng các tài sản và cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp

B, xã T huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị E được lưu cư tại căn nhà chính thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Buộc bà Nguyễn Thị E trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L thửa đất số 39, tờ bản đồ số 31 có diện tích 3.546.4m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, A tọa lạc tại ấp B, xã T huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Buộc bà Nguyễn Thị E trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L thửa đất 62 tờ bản đồ số 31 có diện tích 4.960,6m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, A tọa lạc tại ấp B, xã T huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu chung nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa đất nêu trên theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo).

2. Buộc bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 69.505.000 (Sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị E. Bà Nguyễn Thị E được quyền quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 511 tờ bản đồ số 17 có diện tích 3.597.4m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, A tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Bà Nguyễn Thị E có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án còn tuyên lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/6/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị E kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng giải quyết cho bà E được hưởng ½ thửa đất của ông S để lại và được hưởng căn nhà tình nghĩa do UBND huyện B cấp cho bà E.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, chỉ yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét lại yêu cầu nguyên đơn giao trả thêm giá trị căn nhà sau cho bị đơn với số tiền là 22.000.000 đồng và 500m^2 đất của thửa 294 để cất nhà ở, bị đơn đồng ý giao lại căn nhà tình nghĩa để cho các nguyên đơn là con đẻ của ông S thờ cúng vì bà E và ông S không đăng ký kết hôn nên không phải là vợ chồng và bà E cũng không có con chung với ông S. Đối với các nội dung khác của bản án sơ thẩm như về nguồn gốc tài sản các thửa đất 1989, 1703, 1030 đồng ý như nhận định của bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn không đồng ý theo yêu cầu của bị đơn, chỉ đồng ý cho bị đơn 100m^2 đất của thửa 294 để cất nhà ở, nguyên đơn đồng ý bồi thường giá trị toàn

bộ cây trồng trên đất kể cả trường hợp Hội đồng xét xử xem xét để bị đơn được quyền sử dụng 100m^2 hay là 500m^2 đất của thửa 294.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, buộc nguyên đơn phải giao cho bà E được quyền sử dụng 500m^2 đất của thửa 294 để cất nhà ở, không chấp nhận đối với kháng cáo buộc nguyên đơn giao trả thêm giá trị căn nhà cho bị đơn với số tiền là 22.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét kháng cáo của bị đơn còn trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm theo quy định tại Điều 285, Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp: Tòa sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế" là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về xác định hàng thừa kế của ông Bùi Văn S: Căn cứ vào giấy khai sinh của bà Bùi Thị L và Bùi thị H1 thì hai bà là con ruột của ông Bùi Văn S và bà Nguyễn Thị T2. Ông S và bà T2 cưới nhau trước năm 1975 không có đăng ký kết hôn, sau đó bà T2 có chồng khác, bà T2 cũng chết năm 2021. Vào khoảng năm 1992-1993, bà Nguyễn Thị E về sống chung với ông S nhưng không có đăng ký kết hôn đến khi ông S chết vào năm 2021. Căn cứ điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì pháp luật không công nhận mối quan hệ giữa ông S và bà E là vợ chồng. Do đó, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Bùi Văn S chỉ có bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về di sản ông Bùi Văn S để lại gồm có:

- Phần đất thuộc thửa số 1151, 1150, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu đo đạc mới thuộc thửa số 294, tờ bản đồ số 24 có diện tích theo quyền sử dụng đất là 6.027,4m^2) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn S số I334274, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 503QSDĐ/150QĐUB ngày 27/7/1996 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trên đất có 01 nhà chính và 01 nhà tạm trên phần đất này.

- Phần đất thuộc thửa số 39, tờ bản đồ số 31 (theo số liệu đo đạc mới có diện tích 3.546,4m^2) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn S số BS441480, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01945 ngày 19/9/2014 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Phần đất thuộc thửa 62, tờ bản đồ số 31 (theo số liệu đo đạc mới có diện tích 4.960,6m^2) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn S số BS441481, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01946 ngày 19/9/2014 tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cả 03 (Ba) phần đất nêu trên cùng ngôi 01 nhà chính (nhà tình nghĩa) và 01 nhà tạm trên thửa đất 1151, 1150 bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị L yêu cầu bà Nguyễn Thị E phải giao trả lại cho hai bà để được cùng đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cùng sở hữu chung vì hai bà cho rằng đây là di sản sản của ông S chết để lại và hai bà là người thừa kế theo pháp luật duy nhất của ông Bùi Văn S, còn đối với nhà tình nghĩa thì được nhà nước cấp cho ông S theo dạng nhà tình nghĩa vì có công với cách mạng, không phải cấp cho bà E nên bà E cũng phải có nghĩa vụ giao trả lại. Trong khi đó, bà Nguyễn Thị E phản tố yêu cầu các tài sản trên chia làm 04 phần bà được nhận 02 phần trong đó có ngôi nhà tình nghĩa, 02 phần còn lại chia cho hai nguyên đơn.

- Phần đất thuộc thửa số 1030, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu đo đạc mới thuộc thửa số 511, tờ bản đồ số 17 có diện tích theo quyền sử dụng đất là 3597,4m^2) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Bùi Văn S số V727808, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02014QSDĐ/2427QĐ-UB ngày 25/11/2002 tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị L đồng ý để lại cho bà Nguyễn Thị E không yêu cầu chia, như là công sức giữ gìn, quản lý di sản của ông S đối với các thửa đất của ông S. Trong khi đó, bà E yêu cầu được nhận 1/2 thửa đất vì bà cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông S mua chung, 1/2 thửa đất còn lại chia làm 03 phần, bà được thêm 01 phần, 02 phần chia cho nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn, kháng cáo của bị đơn:

[5.1] Tất cả các thửa đất đang tranh chấp hiện nay đều do ông Bùi Văn S (đã chết) đứng tên cá nhân trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các bên

đều thống nhất các thửa đất tại xã T gồm các thửa 1151, 1150, cùng tờ bản đồ số 3; thửa số 39, thửa số 62 cùng tờ bản đồ số 31 là có nguồn gốc từ đất ông bà để lại cho ông Bùi Văn S canh tác, các phần đất này có trước khi ông S và bà Nguyễn Thị E về sống chung với nhau vào năm 1992-1993, sau khi về sống chung thì ông S và bà E cùng quản lý đất này và cho thuê các phần đất này cho đến ngày ông S chết.

[5.2] Riêng phần đất ở xã Đ thuộc thửa 1030, tờ bản đồ số 3 các bên không thống nhất, tài sản này hình thành trong thời kỳ ông S và bà E sống chung với nhau, nguyên đơn cho rằng ông S bỏ tiền ra mua phần đất này và cũng là tài sản riêng của ông S, trong khi đó bị đơn bà E cho rằng phần đất này là tài sản chung của bà và ông S cùng bỏ tiền ra mua.

Theo biên bản xác minh ông Phan Văn S2 ngày 26/4/2023 là chủ đất cũ đã chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 1030 cho ông S thì ông xác định phần nêu trên ông chuyển nhượng cho cả ông S và bà E, lúc làm hợp đồng chuyển nhượng cũng như khi giao nhận tiền chuyển nhượng (chuyển nhượng bằng vàng) thì đều có mặt cả ông S và bà E để cùng thương lượng với ông, còn việc hai ông bà thỏa thuận ai đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông không được rõ, do đó, căn cứ để xác định rằng mặc dù thửa đất 1030, tờ bản đồ số 3 ông S đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đây là tài sản chung của bà E và ông S.

[5.3] Ông Bùi Văn S chết ngày 18/5/2021 không để lại di chúc, nên phần di sản của ông để lại được xác định như trên là các thửa đất tại xã T gồm 1151, 1150, cùng tờ bản đồ số 3; thửa số 39, thửa số 62 cùng tờ bản đồ số 31 và 1/2 thửa đất tại xã Đ thuộc thửa 1030, tờ bản đồ số 3 sẽ được chia theo quy định của pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự nếu những người này có yêu cầu. Hàng thừa kế duy nhất được xác định chỉ có bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L là nguyên đơn trong vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn không yêu cầu chia di sản thừa kế mà chỉ yêu cầu bà E phải trả lại các phần đất này để cho hai bà được đứng tên chung quyền sở hữu và sử dụng theo quy định của pháp luật là có căn cứ bởi lẽ bà Nguyễn Thị E không phải thuộc hàng thừa kế của ông Bùi Văn S. Do đó, bà Nguyễn Thị E phải có nghĩa vụ trả lại các phần đất trên cho nguyên đơn.

[5.4] Đối với căn nhà có trên phần đất đang tranh chấp thuộc thửa 1150, 1151 tờ bản đồ số 3 tại xã T theo như họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06/4/2023 của Chi nhánh văn phòng Đ, huyện B, gồm nhà chính (nhà tình nghĩa) và nhà tạm. Căn nhà tạm là căn nhà trước khi bà E về sống chung với ông S thì ông S đã sinh sống trên ngôi nhà này của gia đình, khi về sống chung từ năm 1993 cho đến nay giữa bà E, không Sánh thì ngôi nhà này vẫn giữ nguyên

hiện trạng ông S, bà E không có tu bổ hay sửa chữa gì ngôi nhà này nên ngôi nhà này xác định là của ông S và khi ông S chết thì bà H, bà L được hưởng. Còn nhà chính được Ủy ban nhân dân huyện B cấp theo dạng nhà tình nghĩa cho ông Bùi Văn S vì ông S thuộc thương binh 4/4 đang gặp khó khăn về nhà ở với kinh phí hỗ trợ là 50.000.000 đồng, nhưng trong quá trình thi công thì ông S chết nên Quyết định tặng nhà tình nghĩa số 2230/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 đổi tên người được tặng từ ông Bùi Văn S sang cho bà Nguyễn Thị E vì bà E với ông S chung hộ khẩu gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Bùi Văn S là thương binh nên thuộc đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 22/2013/QĐ – TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Mặc dù quyết định cuối cùng là cấp cho bà E nhưng ngôi nhà này là cấp cho ông S nên đây là tài sản của ông S chứ không phải của bà E, vì bà E không phải là vợ hợp pháp của ông S nên không thuộc đối tượng được cấp nhà tình nghĩa theo quy định của pháp luật. Do đó, bà E có nghĩa vụ giao trả căn nhà nêu trên lại cho nguyên đơn, tuy nhiên, căn nhà này ngoài tiền hỗ trợ của Ủy ban nhân dân huyện B là 50.000.000 đồng thì bà E và ông S có đóng góp thêm để hoàn thiện ngôi nhà nên nguyên đơn phải có nghĩa vụ trả lại số tiền này cho bà E. Cụ thể số tiền như sau: Theo biên bản định giá tài sản ngày 02/3/2023 thì giá trị ngôi nhà chính là 1.316.000 đồng/1m^2 x 118,4m^2= 155.814.000 đồng, nhưng ngôi nhà tại thời điểm định giá chỉ còn lại 85% giá trị, đo đó số tiền Ủy ban nhân dân huyện góp còn 85% giá trị là 50.000.000 đồng x 85%= 42.500.000 đồng, ông S và bà E cùng góp chung với giá trị còn lại là là 155.814.000 đồng – 42.500.000 đông = 113.314.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn phải hoàn lại cho bà E ½ số tiền 113.314.000 đồng là 56.657.000 đồng.

[5.5] Đối với thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 3 được xác định là tài sản chung của ông S và bà E nên bà E được sử dụng 1/2 thửa đất nêu trên, 1/2 còn lại thuộc về hàng thừa kế thứ nhất của ông S, tuy nhiên phía nguyên đơn đồng ý giao toàn bộ thửa đất nêu trên cho bà E quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy từ thời điểm sống chung với ông S năm 1992 - 1993, mặc dù hai bên không có đăng ký kết hôn và không được pháp luật thừa nhận là vợ chồng nhưng bà E cũng có công sức cùng với ông S giữ gìn, bảo quản các tài sản của của ông S lúc còn sống cũng như khi ông S chết, trong quá trình chung sống cũng có công quán xuyến gia đình, bầu bạn với ông S. Do đó, bà Nguyễn Thị E cũng được hưởng 01 phần thù lao cho việc quản lý di sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 618 Bộ luật Dân sự. Như vậy, việc nguyên đơn đồng ý giao toàn bộ thửa đất số 1030, tờ bản đồ số 3 cho bà E quản lý sử dụng là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật vì đây có một phần là tài sản chung của bà E với ông S, phần

còn lại là khoản thù lao cho công sức đóng góp là quản lý các di sản do ông Bùi Văn S chết để lại nên được chấp nhận.

[5.6] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người thuê đất của ông Bùi Văn S bao gồm các ông bà Lê Thị L2, Nguyễn Văn T, Bùi Văn D, Nguyễn Thị Thúy L3, Nguyễn Quang T1, trong quá trinh thuê đất thì các ông bà có cải tạo đất nhưng các ông bà không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết gì về công cải tạo hay hợp đồng thuê đất trong vụ án này nên Hội đồng không xem xét giải quyết, các đương sự có quyền khởi kiện các vấn đề nêu trên trong một vụ án khác nếu thấy cần thiết.

[5.7] Đối với các cây trồng trên thửa đất số 1150 và 1151 tờ bản đồ số 3 (số liệu mới là thửa 294, tờ bản đồ số 24) tọa lạc xã T gồm 28 cây tra với chi phí đốn chặt là 66.000 đồng/cây x 28 = 1.848.000 đồng và 20 cây dừa với giá 550.000 đồng/cây x 20 = 11.000.000 đồng theo giá Hội đồng định giá đã định ngày 02/3/2023. Nguyên đơn đồng ý hoàn giá trị các cây trồng này theo yêu cầu của bị đơn, đây là sự tự nguyện nên buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền này.

[6] Tuy khi kháng cáo, bị đơn yêu cầu chia 2 tất cả các thửa đất nhưng tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn chỉ yêu cầu được nhận thêm 500m^2 đất của thửa 294 để cất nhà ở, nguyên đơn chỉ đồng ý giao cho bà E 100m^2.

[6.1] Hội đồng xét xử xét thấy Toà án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ toàn diện vụ án. Tuy nhiên, khi xem xét công sức của bà E Toà án sơ thẩm chỉ xem xét để bà E được nhận ½ của thửa số 1030, tờ bản đồ số 3 (theo số liệu đo đạc mới thuộc thửa số 511, tờ bản đồ số 17) tuy có diện tích theo quyền sử dụng đất là 3597,4m^2 nhưng là đất nuôi trồng thuỷ sản được định giá là 80.000 đồng/m^2. Trong khi đó, bà E cũng giữ gìn bảo quản tài sản các thửa 1150, 1151 diện tích 6.027,4m^2 từ năm 1993 đến năm 2021 là 18 năm, giá trị đất là 2.000.000 đồng/m^2 là chưa tương xứng với công sức của bà E.

[6.2] Xét thấy khi bà E đã có ý kiến tự nguyện trả nhà tình nghĩa cho các nguyên đơn thì cần tạo điều kiện cho bà E có chỗ ở tương xứng nên xem xét và buộc nguyên đơn phải giao cho bà E 100m^2 (có 50m^2 thổ cư) là đủ điều kiện tách thửa và đủ để bà E có chỗ ở ổn định ngay ở thửa số 294, tờ bản đồ số 24 (theo số liệu đo đạc mới; thửa cũ là 1151, 1150, tờ bản đồ số 3) và không cần thiết phải di dời ra thửa 1030, tờ bản đồ số 3 (đất nuôi trồng thuỷ sản). Vì vậy, sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

[7] Đối với kháng của của bị đơn yêu cầu nguyên đơn giao trả thêm giá trị căn nhà sau cho bị đơn với số tiền là 22.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu thêm số tiền này nhưng không có căn cứ chứng minh, nguyên đơn cũng không đồng ý, mặt khác theo biên bản định giá Toà án sơ thẩm thực hiện thì căn nhà sau là nhà

tạm có từ trước năm 1988, trước thời điểm bà E về sống chung với ông S nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đối với nội dung này.

[8] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí đo đạc và định giá liên quan đến các thửa đất này là 26.964.000 đồng (đo đạc 25.964.000 đồng, định giá 1.000.000 đồng) nguyên đơn đã tạm ứng trước và tự nguyện nộp nên đã quyết toán xong.

[9] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tất cả các chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên được chấp nhận một phần.

[10] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm: bà E không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị E.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2023/DS-ST ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 189, 190, 207, 208, 209, 210, 611, 612, 613, 614, 616, 618 và 651 của Bộ luật Dân sự; Điều 167, Điều 169 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10; Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Điều 3 của Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 30/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14; Căn cứ Điều 2 của Quyết định số 22/2013/QĐ – TTg ngày 26/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; Căn cứ Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/7/1981 của Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị E phải di dời toàn bộ tài sản và các vật dụng trong nhà (động sản) thuộc quyền sở hữu cá nhân của của bà Nguyễn Thị E để trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L diện tích 5.927,4m^2 đất thuộc thửa đất số 294 tờ bản đồ số 24 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, K, L, C$'$, M, N, D$'$, F$'$ E$'$, A$'$, P, A cùng ngôi nhà chính, nhà tạm cùng các tài sản và cây trồng có trên đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị E được lưu cư tại căn nhà chính thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bà Nguyễn Thị E được quyền sử dụng 100m^2 (có 50m^2 thổ cư) của thửa số 294, tờ bản đồ số 24 thuộc các điểm E', F', D', O, E' (kí hiệu hoạ đồ là thửa 294-1-2), đất tọa lạc tại ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị E trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L thửa đất số 39, tờ bản đồ số 31 có diện tích 3.546,4m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, A tọa lạc tại ấp B, xã T huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.3. Buộc bà Nguyễn Thị E trả lại cho bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L thửa đất 62 tờ bản đồ số 31 có diện tích 4.960,6m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, A tọa lạc tại ấp B, xã T huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Bùi Thị H và bà Bùi Thị L và bà Nguyễn Thị E có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung, quyền sở hữu chung nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất các thửa đất nêu trên theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo).

2. Buộc bà Bùi Thị H, bà Bùi Thị L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị E số tiền 69.505.000 (Sáu mươi chín triệu năm trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị E. Bà Nguyễn Thị E được quyền quản lý sử dụng phần đất thuộc thửa 511 tờ bản đồ số 17 có diện tích 3.597.4m^2 thuộc các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, I, J, A tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bà Nguyễn Thị E có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật. (Có họa đồ kèm theo)

4. Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn tự nguyện chịu và đã quyết toán xong.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Bùi Thị H phải chịu 1.737.600 (Một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn sáu trăm) đồng được khấu trừ vào các biên lai thu tiền tạm ứng số 0009323 ngày 01/8/2022 và 0002060 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại hoàn lại cho bà Bùi Thị H số tiền 762.400 (Bảy trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm) đồng theo các biên lai thu tiền tạm ứng số 0009323 ngày 01/8/2022 và 0002060 ngày 09/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

- Bà Bùi Thị H và bà Nguyễn Thị E được miễn toàn bộ án phí.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị E không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng